

**TỔNG CÔNG TY**  
**HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**  
**(CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1 086 623 452 590</b>	<b>1 470 316 387 811</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>83 932 647 148</b>	<b>191 725 672 290</b>
1. Tiền	111		68 932 647 148	181 725 672 290
2. Các khoản tương đương tiền	112		15 000 000 000	10 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>163 600 000 000</b>	<b>133 600 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		163 600 000 000	133 600 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>773 848 978 062</b>	<b>1 027 253 440 663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		727 478 260 127	930 418 956 384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22 447 501 246	23 356 193 939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55 799 907 465	105 400 285 116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 876 690 776	- 31 921 994 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58 874 333 406</b>	<b>103 388 907 229</b>
1. Hàng tồn kho	141		67 320 951 179	127 360 134 619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 8 446 617 773	- 23 971 227 390
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6 367 493 974</b>	<b>14 348 367 629</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		542 073 409	6 751 565 546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 825 420 565	7 596 802 083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>560 828 784 121</b>	<b>562 934 242 570</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 448 781 999</b>	<b>2 472 038 271</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 448 781 999	2 472 038 271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34 648 086 935</b>	<b>105 923 384 172</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32 792 865 576	86 674 084 747
- Nguyên giá	222		140 966 128 728	268 124 086 389
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 108 173 263 152	- 181 450 001 642
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 855 221 359	19 249 299 425
- Nguyên giá	228		4 435 520 468	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 2 580 299 109	- 9 843 772 067
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>64 214 549 528</b>	
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 87 661 539 157	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 215 407 974</b>	<b>1 098 685 478</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 215 407 974	1 098 685 478
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>455 923 100 006</b>	<b>450 896 700 006</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		458 738 300 006	455 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 15 584 855 880	- 17 611 255 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 378 857 679</b>	<b>2 543 434 643</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 378 857 679	2 543 434 643
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 647 452 236 711</b>	<b>2 033 250 630 381</b>
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>737 981 079 340</b>	<b>1 124 880 110 064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>731 145 568 559</b>	<b>1 121 566 265 949</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		233 516 239 194	238 892 749 990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15 258 741 986	5 927 239 972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 479 035 637	5 012 569 701
4. Phải trả người lao động	314		6 830 103 938	9 019 148 740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22 730 107 360	79 472 604 633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16 293 687 653	6 320 661 921



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		433 189 725 297	776 733 524 329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		847 927 494	187 766 663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6 835 510 781</b>	<b>3 313 844 115</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21 666 666	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6 813 844 115	3 313 844 115
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>909 471 157 371</b>	<b>908 370 520 317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>909 471 157 371</b>	<b>908 370 520 317</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	50 690 540 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7 107 005 665	6 006 368 611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 397 931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 107 005 665	6 000 970 680
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1 647 452 236 711</b>	<b>2 033 250 630 381</b>

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		500 406 940 950	417 935 446 743	763 208 832 177	907 907 117 008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)	10		500 406 940 950	417 935 446 743	763 208 832 177	907 907 117 008
4. Giá vốn hàng bán	11		479 323 426 454	417 107 122 113	731 027 412 804	895 217 068 453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21 083 514 496	828 324 630	32 181 419 373	12 690 048 555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12 680 126 285	26 519 692 007	23 082 066 529	36 453 219 962
7. Chi phí tài chính	22		- 443 464 406	3 172 705 113	651 981 950	5 335 074 029
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		711 293 519	- 269 878 177	929 620 438	455 081 215
8. Chi phí bán hàng	25		14 455 676 728	7 022 904 315	19 002 915 356	12 666 709 921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 039 241 081	12 143 921 563	30 008 299 381	27 542 597 645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 -22 ) - ( 25 + 26 )	30		3 712 187 378	5 008 485 646	5 600 289 215	3 598 886 922
11. Thu nhập khác	31		1 288 785 021	592 408 348	2 265 117 303	4 355 453 704
12. Chi phí khác	32		546 200 235	834 108 484	758 400 853	1 367 656 381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		742 584 786	- 241 700 136	1 506 716 450	2 987 797 323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		<u>4 454 772 164</u>	<u>4 766 785 510</u>	<u>7 107 005 665</u>	<u>6 586 684 245</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		<u>4 454 772 164</u>	<u>4 766 785 510</u>	<u>7 107 005 665</u>	<u>6 586 684 245</u>

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Đương Trí Hội

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2024

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	7 107 005 665	6 586 684 245
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7 130 153 802	7 208 821 960
	- Các khoản dự phòng	03	- 14 096 313 617	5 335 438 556
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	368 201 058	- 3 165 176 964
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 20 400 950 963	- 30 480 783 293
	- Chi phí lãi vay	06	929 620 438	455 081 215
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	- 18 962 283 617	- 14 059 934 281
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	232 338 393 671	249 071 233 012
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	60 039 183 440	- 73 652 063 170
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 37 669 237 989	- 211 340 668 792
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6 374 069 101	- 2 049 377 130
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 779 954 385	- 417 386 468
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200 000 000	2 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 448 960 000	- 1 195 070 000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>241 091 210 221</b>	<b>- 53 641 266 829</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 131 741 536	- 287 350 978
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 110 000 000 000	- 154 500 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	112 500 000 000	125 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 3 000 000 000	- 20 000 000 000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 289 362 403	10 744 498 603
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>3 657 620 867</b>	<b>- 39 042 852 375</b>
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	239 982 024 974	508 271 660 847
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 592 834 282 161	- 455 821 701 752
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	157 451 976	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>- 352 694 805 211</b>	<b>52 449 959 095</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>- 107 945 974 123</b>	<b>- 40 234 160 109</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>191 725 672 290</b>	<b>113 690 656 510</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	152 948 981	24 608 644
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>83 932 647 148</b>	<b>73 481 105 045</b>

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II Năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP ( 36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ**

**3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí**

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các công ty con**

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		815 000 466		558 147 392
- Tiền gửi ngân hàng		68 117 646 682		181 167 524 898
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		15 000 000 000		10 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>83 932 647 148</b>		<b>191 725 672 290</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		163 600 000 000		133 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>		<b>163 600 000 000</b>		<b>133 600 000 000</b>
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>				



b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006	- 2 815 200 000	455 923 100 006	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 2 815 200 000	17 584 800 000	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	727 478 260 127	930 418 956 384
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	570 513 560 969	822 946 404 477
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	501 691 359 548	727 082 868 024
BGN INT DMCC		
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	68 822 201 421	95 863 536 453
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156 964 699 158	107 472 551 907
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1 666 781 004	75 746 605
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1 545 727 764	22 235 200
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	121 053 240	51 159 405
Công ty TNHH PVChem-CS	6 061 974 047	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam		2 352 000

#### 4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	861 065 286		33 499 403 024	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	54 938 842 179		71 900 882 092	
<b>Cộng</b>	<b>55 799 907 465</b>		<b>105 400 285 116</b>	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 448 781 999		2 472 038 271	
<b>Cộng</b>	<b>2 448 781 999</b>		<b>2 472 038 271</b>	

#### 5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				

b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

**6/ Nợ xấu**

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 876 690 776			31 941 410 776	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 796 969 191			7 861 689 191	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>	<b>31 876 690 776</b>			<b>31 941 410 776</b>	<b>19 416 000</b>	

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			8 517 216 060		4 099 669 649		
- Nguyên liệu, vật liệu							
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			12 515 482 796		23 837 256 062		
- Thành phẩm							
- Hàng hóa			46 288 252 323	- 8 446 617 773	99 423 208 908	- 23 971 227 390	
- Hàng gửi đi bán							
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>67 320 951 179</b>	<b>- 8 446 617 773</b>	<b>127 360 134 619</b>	<b>- 23 971 227 390</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)					
- Mua sắm					
- XD/CB		1 215 407 974	1 215 407 974	1 098 685 478	1 098 685 478
- Sửa chữa					

Cộng					
------	--	--	--	--	--

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	105 021 945 081	137 310 940 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	268 124 086 389
Mua trong kỳ		60 580 000				60 580 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000		127 218 537 661
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27 685 446 013</b>	<b>100 728 695 496</b>	<b>9 419 038 508</b>	<b>3 091 948 711</b>	<b>41 000 000</b>	<b>140 966 128 728</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	61 608 830 976	96 601 966 527	21 019 828 231	2 178 375 908	41 000 000	181 450 001 642
Khấu hao trong kỳ	233 706 276	3 993 215 175	160 041 000	15 960 000		4 402 922 451
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	39 492 535 727	24 980 175 505	12 966 633 458	231 490 158		77 670 834 848
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22 350 001 525</b>	<b>75 615 006 197</b>	<b>8 204 409 680</b>	<b>1 962 845 750</b>	<b>41 000 000</b>	<b>108 173 263 152</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	43 413 114 105	40 708 974 104	1 365 843 735	1 186 152 803		86 674 084 747
- Tại ngày cuối kỳ	5 335 444 488	25 113 689 299	1 214 628 828	1 129 102 961		32 792 865 576

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35,147,242,738đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	24 657 551 024					24 657 551 024
Giảm khác :						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2 933 195 586</b>			<b>1 502 324 882</b>		<b>4 435 520 468</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			1 502 324 882		9 843 772 067
- Khấu hao trong năm	53 985 192					53 985 192
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	7 317 458 150					7 317 458 150

Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ	1 077 974 227			1 502 324 882	2 580 299 109
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	19 249 299 425				19 249 299 425
- Tại ngày cuối kỳ	1 855 221 359				1 855 221 359

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá BĐSĐT</b>						
1. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77 336 499 068</b>	<b>36 642 825 135</b>	<b>12 966 633 458</b>	<b>272 580 000</b>	<b>24 657 551 024</b>	<b>151 876 088 685</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ	1 468 256 523	879 033 891		15 628 998	310 326 747	2 673 246 159
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	39 492 535 727	24 980 175 505	12 966 633 458	231 490 158	7 317 458 150	84 988 292 998
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40 960 792 250</b>	<b>25 859 209 396</b>	<b>12 966 633 458</b>	<b>247 119 156</b>	<b>7 627 784 897</b>	<b>87 661 539 157</b>
<b>Giá trị còn lại của BĐS ĐT</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	36 375 706 818	10 783 615 739		25 460 844	17 029 766 127	64 214 549 528

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24,947,632,968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 12. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>542 073 409</b>	<b>6 751 565 546</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	542 073 409	6 751 565 546
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>2 378 857 679</b>	<b>2 543 434 643</b>
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 378 857 679	2 543 434 643
<b>Cộng</b>	<b>2 920 931 088</b>	<b>9 295 000 189</b>

#### 13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	433 189 725 297	433 189 725 297	254 798 561 829	598 342 360 861	776 733 524 329	776 733 524 329
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

<b>Cộng</b>	433 189 725 297	433 189 725 297	254 798 561 829	598 342 360 861	776 733 524 329	776 733 524 329

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**13. Phải trả người bán**

**a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai

Công ty TNHH Lâm Gia Phúc

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

233 516 239 194

238 892 749 990

46 692 474 616

40 870 490 767

43 591 247 242

20 567 751 160

19 440 699 840

14 814 085 410

103 224 066 336

183 208 173 813

**b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn**

**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

233 516 239 194

238 892 749 990

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

58 186 465 415

42 429 914 970

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

536 023 724

13 868 193

Công ty TNHH PVChem - Tech

19 180 672 489

25 260 751 124

Công ty TNHH PVChem - CS

1 826 055 880

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

36 643 713 322

17 155 295 653

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	3 980 173 103	5 424 876 920	7 292 170 635	2 112 879 388
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22 675 827 586	22 675 827 586	
Thuế xuất nhập khẩu	-	359 573 867	359 573 867	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế Thu nhập cá nhân	1 014 874 334	2 134 666 791	2 783 384 876	366 156 249
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuế đất	-			-
Thuế nhà thầu	17.522.264	41 502 777	59 025 041	
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		6 208 074	6 208 074	
<b>Cộng</b>	<b>5 012 569 701</b>	<b>30 649 656 015</b>	<b>33 183 190 079</b>	<b>2 479 035 637</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT				
<b>Cộng</b>				

15/ Chi phí phải trả

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>22 730 107 360</b>	<b>79 472 604 633</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	22 730 107 360	79 472 604 633
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>22 730 107 360</b>	<b>79 472 604 633</b>
<b>16. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	163 550 940	213 778 385
- Bảo hiểm xã hội	387 478 287	
- Bảo hiểm y tế	65 349 803	
- Bảo hiểm thất nghiệp	27 286 615	49 322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	6 116 224 520	1 402 008 716
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9 533 797 488	4 704 825 498
<b>Cộng</b>	<b>16 293 687 653</b>	<b>6 320 661 921</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b/ Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	21 666 666	
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>21 666 666</b>	
<b>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</b>		
<b>18. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6 813 844 115</b>	<b>3 313 844 115</b>
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 830 292 530	1 830 292 530
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4 983 551 585	1 483 551 585
<b>Cộng</b>	<b>6 813 844 115</b>	<b>3 313 844 115</b>
<b>19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm trước	311 944 630 000					
- Lãi trong năm trước					6 000 970 680	6 000 970 680
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước				- 99 994 630 000		- 99 994 630 000
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		- 375 050 000				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 370 520 317
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					7 107 005 665	7 107 005 665
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 134 700 831	- 1 134 700 831
- Chia cổ tức					- 4 871 667 780	- 4 871 667 780
<b>Số dư cuối kỳ</b>	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	7 107 005 665	909 471 157 371

\* **Ghi chú** : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cuối kỳ**

292 313 800 000

519 630 830 000

**Đầu năm**

292 313 800 000

519 630 830 000

Cộng	811 944 630 000	500 000 000 000
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
<b>đ. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
<b>21. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
<b>22. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Tài sản thuê ngoài</b>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<b>c/ Ngoại tệ các loại</b>		
USD	12.139,60	4.518.446,83
JPY		23.433
RUB		4.505
<b>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>8 264 524 773</b>	<b>8 264 524 773</b>
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720



Công ty TNHH DMC-VTS ( DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẰNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

*e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán*

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>763 208 832 177</u>	<u>907 907 117 008</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	712 310 541 328	851 473 706 360
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50 898 290 849	56 433 410 648
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	<b>10 490 661 649</b>	<b>11 243 329 094</b>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1 385 084 150	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	864 000	7 487 963 940
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	2 196 762 956	3 755 365 154
Công ty TNHH PVChem - Tech	1 277 065 046	
Công ty TNHH PVChem - ITS	120 000 000	
Công ty TNHH PVChem - CS	5 510 885 497	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		

*c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản*

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

\* Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

### 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>763 208 832 177</u>	<u>907 907 117 008</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	712 310 541 328	851 473 706 360
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	50 898 290 849	56 433 410 648
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

### 4. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	681 121 125 286	831 042 733 516
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49 906 287 518	56 018 124 279
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		8 156 210 658
<b>Cộng</b>	<u>731 027 412 804</u>	<u>895 217 068 453</u>

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 740 090 963	8 025 172 095
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14 150 460 000	22 455 611 198

- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 464 415 568	5 972 436 669
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 727 099 998	
<b>Cộng</b>	<b><u>23 082 066 529</u></b>	<b><u>36 453 219 962</u></b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	929 620 438	455 081 215
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	243 831 081	784 842 896
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 2 026 400 000	2 491 562 722
- Chi phí tài chính khác	1 504 930 431	1 603 587 196
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>651 981 950</u></b>	<b><u>5 335 074 029</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Thương; bồi thường	8 239 706	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	2 256 877 597	4 355 453 704
<b>Cộng</b>	<b><u>2 265 117 303</u></b>	<b><u>4 355 453 704</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41 000	
- Các khoản bị phạt	127 023 355	656 604 870
- Các khoản khác	631 336 498	711 051 511
<b>Cộng</b>	<b><u>758 400 853</u></b>	<b><u>1 367 656 381</u></b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>30 008 299 381</u></b>	<b><u>27 542 597 645</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>19 002 915 356</u></b>	<b><u>12 666 709 921</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	15 811 091 996	16 203 176 766
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7 130 153 802	7 208 821 960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72 110 354 703	83 744 162 499
- Chi phí khác bằng tiền	45 182 625 915	59 069 215 505
<b>Cộng</b>	<b><u>140 234 226 416</u></b>	<b><u>166 225 376 730</u></b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—
<b>12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đương Trí Hội

